

Module 4: SURVIVAL

SPARK 9 - WORD LIST

	NOUN	VERB	ADJ	ADV	NOTE
26	frustration lảm cộc	frustrate	[REDACTED]	buồn bực	[REDACTED] at/with sth buồn bực điều gì đó
27		lead - led - led dẫn đầu			
28	threat	[REDACTED] đe dọa	life- [REDACTED] nguy hiểm tới tính mạng		
29	[REDACTED] địa điểm	locate định vị	[REDACTED]		- be located = be [REDACTED] tọa lạc
30	[REDACTED]		lone = single lonely/lonesome alone. (cảm giác cô đơn) (tính từ)	alone	- lone parent - lonely = feeling [REDACTED]
31	lumberjack /'lʌmbədʒæk/ ngành thác gỗ				a person whose job is cutting down trees or cutting or transporting wood
32	[REDACTED] động lực	motivate	motivational motivated X [REDACTED]		- motivate sb (to do sth) - a highly [REDACTED] student học sinh giỏi được học tập
33	parachute /'pærəʃu:t/ nhảy dù	parachute			
34	[REDACTED] niệm vụ / sự hải lượng	pelt (down) (of rain)			núi nặng hạt to fall very heavily (at) full [REDACTED] = as fast as possible
35	>< [REDACTED]	please	[REDACTED] pleased (bất hạnh) [REDACTED] pleasant hải lượng hỏi về?	[REDACTED]	pleased [REDACTED] sb/sth hải lượng vs chiều j đó